



yú piàn
鱼片

noun · fish fillet; sliced fish

Example Sentence

Zhè dào suān cài yú piàn tāng wèi dào hěn xiān měi.
这道酸菜鱼片汤味道很鲜美。

This pickled cabbage fish fillet soup tastes very delicious.

Trace each character, then write the word on your own.

鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼
片	片	片	片	片	片	片				